



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

彼
kare

あなた
anata

私
watashi

私達
watashi tachi

それ
sore

彼女
kanojo

何
nani

彼ら
kare ra

あなた達
anata tachi

なぜ
naze

どこ
doko

誰
dare

いつ
itsu

どれ
dore

どのように
dono yō ni

本当に
hontō ni

もし
moshi

そして
soshite

ではない
de wa nai

だから
da kara

でも
de mo

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

これはいくらです
か？

kore wa ikura desu ka

これが必要です

kore ga hitsuyō desu

これ
kore

又は
mata wa

全て
subete

あれ
are

知っています
shitte imasu

知る
shiru

と
to

来る
kuru

考える
kangaeru

知りません
shirimasen

見つける
mitsukeru

取る
toru

置く
oku

話す
hanasu

働く
hataraku

聞く
kiku

助ける
tasukeru

好む
konomu

与える
ataeru

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

待つ
matsu

電話する
denwa suru

愛する
aisuru

私のことが好きで
すか？
watashi no koto ga suki desu ka

これは好きではあ
りません
kore wa suki de wa arimasen

あなたが好きです
anata ga suki desu

一
ichi

零
rei

愛しています
aishite imasu

四
yon

三
san

二
ni

七
nana

六
roku

五
go

十
jū

九
kyū

八
hachi

十三
jū san

十二
jū ni

十一
jū ichi

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

十六
jū roku

十五
jū go

十四
jū yon

十九
jū kyū

十八
jū hachi

十七
jū nana

古い
furui

新しい
atarashī

二十
nijū

いくら？
ikura

多い
ōi

少ない
sukunai

正しい
tadashī

間違った
machigatta

いくつですか？
iku tsu desu ka

嬉しい
ureshī

良い
yoi

悪い
warui

小さい
chīsai

長い
nagai

短い
mijikai

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

ここ
koko

あそこ
asoko

大きな
ōkina

美しい
utsukushī

左
hidari

右
migi

こんにちは
konnichiwa

年寄り
toshiyori

若い
wakai

気を付けて
ki o tsukete

はい
hai

行って来ます
itte kimasu

今日は
kyō wa

もちろん
mochiron

気にしないで
ki ni shinaide

さようなら
sayōnara

またね
mata ne

やあ
yā

ありがとうございます
ます
arigatō gozaimasu

ごめんなさい
gomen nasai

すみません
sumimasen

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

今
ima

これが欲しいです
kore ga hoshī desu

お願いします
o negaishimasu

夜
yoru

午前
gozen

午後
gogo

正午
shōgo

夕方
yūgata

朝
asa

分
bun

時
ji

真夜中
ma yonaka

週
shū

日
hi

秒
byō

時間
jikan

年
nen

月
tsuki

昨日
kinō

一昨日
issakujitsu

日付
hiduke

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

明後日
asatte

明日
ashita

今日
kyō

水曜日
suiyōbi

火曜日
kayōbi

月曜日
getsuyōbi

土曜日
doyōbi

金曜日
kin yōbi

木曜日
mokuyōbi

生活
seikatsu

明日は土曜日です
ashita wa doyōbi desu

日曜日
nichiyōbi

愛
ai

男
otoko

女
onna

友達
tomodachi

彼女
kanojo

彼氏
kareshi

子供
kodomo

セックス
sekkusu

キス
kisu

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

男の子
otokonoko

女の子
onnanoko

赤ちゃん
akachan

母
haha

パパ
papa

ママ
mama

息子
musuko

両親
ryōshin

父
chichi

弟
otōto

妹
imōto

娘
musume

立つ
tatsu

兄
ani

姉
ane

閉める
shimeru

横になる
yoko ni naru

座る
suwaru

勝つ
katsu

負ける
makeru

開く
hiraku

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

つける
tsukeru

生きる
ikiru

死ぬ
shinu

怪我をする
kega o suru

殺す
korosu

消す
kesu

飲む
nomu

見る
miru

触る
sawaru

会う
au

歩く
aruku

食べる
taberu

従う
shitagau

キスする
kisu suru

賭ける
kakeru

質問する
shitsumon suru

答える
kotaeru

結婚する
kekkon suru

ビジネス
bijinesu

会社
kaisha

質問
shitsumon

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

電話
denwa

お金
o kane

仕事
shigoto

病院
byōin

医者
isha

オフィス
ofisu

大統領
daitōryō

警察官
keisatsu kan

看護婦
kango fu

赤
aka

黒
kuro

白
shiro

黄色
kiiro

緑
midori

青
ao

面白い
omoshiroi

速い
hayai

遅い
osoi

難しい
muzukashī

公平な
kōhei na

不公平な
fu kōhei na

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

豊富な
hōfu na

これは難しいです
kore wa muzukashī desu

簡単な
kantan na

弱い
yowai

強い
tsuyoi

貧しい
mazushī

誇り高い
hokori takai

疲れた
tsukareta

安心な
anshin na

健康的な
kenkōteki na

病気の
byōki no

満腹
manpuku

高い
takai

低い
hikui

怒り
ikari

いつも
itsu mo

ごと
goto

まっすぐな
massugu na

既に
suden

再度
saido

実は
jitsu wa

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

もっと
motto

ほとんど
hotondo

よりも少ない
yori mo sukunai

とっても
tottemo

何もない
nanimonai

もっと欲しいです
motto hoshī desu

牛
ushi

豚
buta

動物
dōbutsu

羊
hitsuji

犬
inu

馬
uma

熊
kuma

猫
neko

猿
saru

蝶
chō

鴨
kamo

鶏
niwatori

蜘蛛
kumo

魚
sakana

蜂
hachi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

中
naka

外
soto

へび
hebi

下
shita

近い
chikai

遠い
tōi

前
mae

横
yoko

上
ue

酸っぱい
suppai

甘い
amai

後ろ
ushiro

固い
katai

柔らかい
yawarakai

風変わりな
fūgawari na

狂った
kurutta

愚かな
oroka na

可愛い
kawai

背が低い
se ga hikui

背が高い
se ga takai

忙しい
isogashi

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

かっこいい
kakko ī

驚いた
odoroita

心配している
shinpai shite iru

賢い
kashikoi

意地悪い
iji warui

行儀のよい
gyōgi no yoi

頭部
tōbu

暑い
atsui

寒い
samui

口
kuchi

髪の毛
kaminoke

鼻
hana

手
te

目
me

耳
mimi

脳
nō

心臓
shinzō

足
ashi

押す
osu

押す
osu

引く
hiku

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

戦う
tatakau

キャッチする
kyacchi suru

叩く
tataku

読む
yomu

走る
hashiru

投げる
nageru

数える
kazoeru

修正する
shūsei suru

書く
kaku

買う
kau

売る
uru

切る
kiru

夢をみる
yume o miru

勉強する
benkyō suru

支払う
shiharau

祝う
iwau

遊ぶ
asobu

寝る
neru

掃除する
sōji suru

楽しむ
tanoshimu

休憩する
kyūkei suru

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

ドア
doa

家屋
kaoku

学校
gakkō

結婚式
kekkon shiki

妻
tsuma

夫
otto

家
ie

車
kuruma

人
hito

二十一
nijū ichi

数字
sūji

都市
toshi

三十
sanjū

二十六
nijū roku

二十二
nijū ni

三十七
sanjū nana

三十三
sanjū san

三十一
sanjū ichi

四十四
yonjū yon

四十一
yonjū ichi

四十
yonjū

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

五十一
gojū ichi

五十
gojū

四十八
yonjū hachi

六十
rokujū

五十九
gojū kyū

五十五
gojū go

六十六
rokuju roku

六十二
rokuju ni

六十一
rokuju ichi

七十三
nanaju san

七十一
nanaju ichi

七十
nanaju

八十一
hachiju ichi

八十
hachiju

七十七
nanaju nana

九十
kyūju

八十八
hachiju hachi

八十四
hachiju yon

九十九
kyūju kyū

九十五
kyūju go

九十一
kyūju ichi

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

一万
ichi man

千
sen

百
hyaku

私の犬
watashi no inu

百万
hyaku man

十万
jū man

彼の車
kare no kuruma

彼女のドレス
kanojo no doresu

あなたの猫
anata no neko

あなたのチーム
anata no chīmu

私たちの家
watashitachi no ie

そのボール
sono bōru

一緒に
issho ni

みんな
minna

彼らの会社
kare ra no kaisha

乾杯
kanpai

関係ない
kankei nai

他人
tanin

ようこそ
yō koso

賛成です
sansei desu

楽にして
raku ni shite

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

左に曲がる
hidari ni magaru

右に曲がる
migi ni magaru

大丈夫
daijōbu

卵
tamago

一緒においで
issho ni o ide

真っすぐ行く
massugu iku

魚
sakana

牛乳
gyūnyū

チーズ
chīzu

果物
kudamono

野菜
yasai

肉
niku

パン
pan

油
abura

骨
hone

キャンディー
kyandī

チョコレート
chokorēto

砂糖
satō

水
mizu

飲み物
nomimono

ケーキ
kēki

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

お茶
o cha

コーヒー
kōhī

ソーダ
sōda

サラダ
sarada

ワイン
wain

ビール
bīru

朝食
chōshoku

デザート
dezāto

スープ
sūpu

ピザ
piza

ディナー
dinā

ランチ
ranchi

駅
eki

列車
ressha

バス
basu

船
fune

飛行機
hikō ki

バス停
basu tei

バイク
baiku

自転車
jiten sha

トラック
torakku

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

駐車場
chūsha jō

信号
shingō

タクシー
takushī

靴
kutsu

衣類
irui

道路
dōro

シャツ
shatsu

セーター
sētā

コート
kōto

ズボン
zubon

スーツ
sūtsu

ジャケット
jaketto

靴下
kutsushita

Tシャツ
tī shatsu

ドレス
doresu

眼鏡
megane

パンツ
pantsu

ブラジャー
burajā

財布
saifu

財布
saifu

ハンドバッグ
handobaggu

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

腕時計
ude tokei

帽子
bōshi

指輪
yubiwa

私の名前はデビッドです
watashi no namae wa Deibiddo desu

名前はなんですか？
namae wa nan desu ka

ポケット
poketto

大丈夫ですか？
daijōbu desu ka

元気ですか？
genki desu ka

22歳です
22 sai desu

春
haru

恋しいです
koishī desu

トイレはどこですか？
toire wa doko desu ka

冬
fuyu

秋
aki

夏
natsu

三月
san gatsu

二月
ni gatsu

一月
ichi gatsu

六月
roku gatsu

五月
go gatsu

四月
shi gatsu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

九月
kyū gatsu

八月
hachi gatsu

七月
shichi gatsu

十二月
jū ni gatsu

十一月
jū ichi gatsu

十月
jū gatsu

マーケット
māketto

請求書
seikyū sho

買い物
kaimono

アパート
apāto

建物
tatemono

スーパーマーケット
sūpa māketto

教会
kyōkai

農場
nōjō

大学
daigaku

スポーツジム
supōtsu jimu

バー
bā

レストラン
resutoran

地図
chizu

トイレ
toire

公園
kōen

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

銃
jū

警察
keisatsu

救急車
kyūkyū sha

郊外
kōgai

国
kuni

消防組
shōbō gumi

薬
kusuri

健康
kenkō

村
mura

手術
shujutsu

患者
kanja

事故
jiko

風邪
kaze

熱
netsu

錠剤
jōzai

咳
seki

予約
yoyaku

傷口
kizuguchi

肩
kata

尻
shiri

首
kubi

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

腕
ude

脚
ashi

膝
hiza

背中
senaka

胸
mune

腹
hara

唇
kuchibiru

舌
shita

歯
ha

胃
i

つま先
tsumasaki

指
yubi

神経
shinkei

肝臓
kanzō

肺
hai

色
iro

腸
chō

腎臓
jinzō

茶色
chairō

灰色
haiiro

橙
daidai

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

重い
omoi

つまらない
tsumaranai

桃色
momoiro

腹ペコ
harapeko

寂しい
sabishī

軽い
karui

急な
kyū na

悲しい
kanashī

渴く
kawaku

角ばった
kakubatta

丸い
marui

平らな
taira na

深い
fukai

幅広い
habahiroi

狭い
semai

北
kita

広い
hiroi

浅い
asai

西
nishi

南
minami

東
higashi

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

満タン
mantan

きれい
kirei

汚い
kitanai

安い
yasui

高い
takai

空っぽ
karappo

セクシー
sekushī

明るい
akarui

暗い
kurai

寛大な
kandai na

勇敢な
yūkan na

怠惰な
taida na

ばかばかしい
bakabakashī

醜い
minikui

ハンサム
hansamu

目が見えない
me ga mienai

有罪な
yūzai na

フレンドリーな
furendorī na

乾いた
kawaita

濡れた
nureta

酔っぱらっている
yopparatte iru

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

静かな
shizuka na

うるさい
urusai

暖かい
atatakai

バスルーム
basurūmu

キッチン
kicchin

静か
shizuka

庭
niwa

寝室
shinshitsu

リビング
ribingu

地下室
chika shitsu

壁
kabe

車庫
shako

屋根
yane

階段
kaidan

トイレ
toire

カップ
kappu

ナイフ
naifu

窓
mado

コップ
koppu

皿
sara

グラス
gurasu

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

テレビセット
terebi setto

ボウル
bōru

ゴミ箱
gomibako

鏡
kagami

ベッド
beddo

机
tsukue

写真
shashin

ソファ
sofa

シャワー
shawā

椅子
isu

テーブル
tēburu

時計
tokei

隣人
rinjin

呼び鈴
yobirin

スイミングプール
suimingu pūru

撃つ
utsu

選ぶ
erabu

失敗する
shippai suru

守る
mamoru

落ちる
ochiru

投票する
tōhyō suru

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

焼く
yaku

盗む
nusumu

攻撃する
kōgeki suru

飛ぶ
tobu

吸う
sū

救う
sukū

蹴る
keru

唾を吐く
tsuba o haku

運ぶ
hakobu

匂いを嗅ぐ
nioi o kagu

息をする
iki o suru

噛む
kamu

笑顔になる
egao ni naru

歌う
utau

泣く
naku

収縮する
shūshuku suru

成長する
seichō suru

笑う
warau

分け合う
wakeau

脅す
odosu

喧嘩する
kenka suru

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

警告する
keikoku suru

隠す
kakusu

食べさせる
tabesaseru

転がる
korogaru

跳ぶ
tobu

泳ぐ
oyogu

コピーする
kopī suru

掘る
horu

持ち上げる
mochiageru

練習する
renshū suru

探す
sagasu

届ける
todokeru

シャワーを浴びる
shawā o abiru

塗る
nuru

旅行する
ryokō suru

洗う
arau

鍵をかける
kagi o kakeru

開ける
akeru

本
hon

料理する
ryōri suru

祈る
inoru

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

試験
shiken

宿題
shukudai

図書館
toshokan

歴史
rekishi

科学
kagaku

レッスン
ressun

フランス語
Furansu go

英語
eigo

美術
bijutsu

3パーセント
3 pāsento

鉛筆
enpitsu

ペン
pen

第三
dai san

第二
dai ni

第一
dai ichi

正四角形
sei shikaku kei

結果
kekka

第四
dai yon

研究
kenkyū

面積
menseki

円
en

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

修士
shūshi

学士
gakushi

学位
gakui

ストレス
sutoresu

XはYよりも大きい
X wa Y yori mo ōkī

XはYよりも小さい
X wa Y yori mo chīsai

部門
bumon

スタッフ
sutaffu

保険
hoken

手紙
tegami

住所
jūsho

給料
kyūryō

パイロット
pairotto

探偵
tantei

キャプテン
kyaputen

弁護士
bengo shi

教師
kyōshi

教授
kyōju

裁判官
saiban kan

アシスタント
ashisutanto

秘書
hisho

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

コック
kokku

マネージャー
manējā

ディレクター
direkutā

犯罪者
hanzai sha

バスの運転手
basu no unten shu

タクシーの運転手
takushī no unten shu

電話番号
denwa bangō

アーティスト
ātisuto

モデル
moderu

チャット
chatto

アプリ
apuri

信号
shingō

メールアドレス
mēru adoresu

URL
URL

ファイル
fairu

携帯
keitai

電子メール
denshi mēru

ウェブサイト
webusaito

証拠
shōko

刑務所
keimu sho

法律
hōritsu

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

裁判所
saiban sho

証人
shōnin

罰金
bakkin

利益
rieki

損失
sonshitsu

署名
shomei

クレジットカード
kurejitto kādo

金額
kingaku

顧客
kokyaku

スイミングプール
suimingu pūru

ATM
ATM

パスワード
pasuwādo

ラジオ
rajio

カメラ
kamera

電気
denki

バッグ
baggu

ボトル
botoru

プレゼント
purezento

天使
tenshi

人形
ningyō

鍵
kagi

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

歯ブラシ
ha burashi

歯磨き粉
hamigakiko

櫛
kushi

ティッシュペーパー
tisshu pēpā

クリーム
kurīmu

シャンプー
shanpū

映画
eiga

テレビ
terebi

口紅
kuchibeni

チケット
chiketto

シート
shīto

ニュース
nyūsu

ステージ
sutēji

音楽
ongaku

スクリーン
sukurīn

冗談
jōdan

絵画
kaiga

観客
kankyaku

雑誌
zasshi

新聞
shinbun

記事
kiji

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

灰
hai

自然
shizen

広告
kōkoku

月
tsuki

ダイヤモンド
daiyamondo

火
hi

星
hoshi

太陽
taiyō

地球
chikyū

沿岸
engan

宇宙
uchū

惑星
wakusei

砂漠
sabaku

森
mori

湖
mizuumi

川
kawa

岩石
ganseki

丘
oka

島
shima

山
yama

谷
tani

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

天気
tenki

海
umi

海洋
kaiyō

嵐
arashi

雪
yuki

氷
kōri

植物
shokubutsu

風
kaze

雨
ame

薔薇
bara

草
kusa

木
ki

金属
kinzoku

ガス
gasu

花
hana

銀は金よりも安い
です
gin wa kin yori mo yasui desu

銀
gin

金
kin

メンバー
menbā

休日
kyūjitsu

金は銀よりも高いです
kin wa gin yori mo takai desu

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

ゲスト
gesuto

ビーチ
bīchi

ホテル
hoteru

新年
shinnen

クリスマス
kurisumasu

誕生日
tanjōbi

叔母
oba

叔父
oji

イースター
īsutā

祖母
sobo

祖父
sofu

祖母
sobo

墓
haka

死
shi

祖父
sofu

花婿
hanamuko

花嫁
hanayome

離婚
rikon

百十
hyaku jū

百五
hyaku go

百一
hyaku ichi

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

二百二
nihyaku ni

二百
nihyaku

百五十一
hyaku gojū ichi

二百六十二
nihyaku rokujū ni

二百二十
nihyaku nijū

二百六
nihyaku roku

三百七
sanbyaku nana

三百三
sanbyaku san

三百
sanbyaku

四百
yonhyaku

三百七十三
sanbyaku nanajū san

三百三十
sanbyaku sanjū

四百四十
yonhyaku yonjū

四百八
yonhyaku hachi

四百四
yonhyaku yon

五百五
gohyaku go

五百
gohyaku

四百八十四
yonhyaku hachijū yon

五百九十五
gohyaku kyūjū go

五百五十
gohyaku gojū

五百九
gohyaku kyū

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

六百六
roppyaku roku

六百一
roppyaku ichi

六百
roppyaku

七百
nanahyaku

六百六十
roppyaku rokujū

六百十六
roppyaku jū roku

七百二十七
nanahyaku nijū nana

七百七
nanahyaku nana

七百二
nanahyaku ni

八百三
happyaku san

八百
happyaku

七百七十
nanahyaku nanajū

八百八十
happyaku hachijū

八百三十八
happyaku sanjū hachi

八百八
happyaku hachi

九百九
kyūhyaku kyū

九百四
kyūhyaku yon

九百
kyūhyaku

虎
tora

九百九十
kyūhyaku kyūjū

九百四十九
kyūhyaku yonjū kyū

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

うさぎ
usagi

ラット
ratto

ねずみ
nezumi

象
zō

ロバ
roba

ライオン
raion

鳩
hato

おんどり
ondori

鳥
tori

虫
mushi

昆虫
konchū

ガチョウ
gachō

アリ
ari

ハエ
hae

蚊
ka

イルカ
iruka

サメ
same

鯨
kujira

たいてい
taitei

カエル
kaeru

カタツムリ
katatsumuri

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

それでも
sore de mo

突然
totsuzen

すぐに
sugu ni

ランニング
ranningu

テニス
tenisu

体操
taisō

アイススケート
aisu sukēto

ゴルフ
gorufu

サイクリング
saikuringu

水泳
suiei

バスケットボール
basukettobōru

サッカー
sakkā

イギリス
Igirisu

ハイキング
haikingu

ダイビング
daibingu

イタリア
Itaria

スイス
Suisu

スペイン
Supein

タイ
Tai

ドイツ
Doitsu

フランス
Furansu

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

日本
Nihon

ロシア
Roshia

シンガポール
Shingapōru

中国
Chūgoku

インド
Indo

イスラエル
Isuraeru

カナダ
Kanada

メキシコ
Mekishiko

アメリカ合衆国
Amerika Gasshūkoku

アルゼンチン
Aruzenchin

ブラジル
Burajiru

チリ
Chiri

モロッコ
Morokko

ナイジェリア
Naijeria

南アフリカ
Minamiafurika

アルジェリア
Arujeria

ケニア
Kenia

リビア
Ribia

オーストラリア
Ōsutoraria

ニュージーランド
Nyūjīrando

エジプト
Ejiputo

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

アジア
Ajia

ヨーロッパ
Yōroppa

アフリカ
Afurika

三十分
sanjū fun

十五分
jū go fun

アメリカ
Amerika

二時五分
ni ji go fun

一時
ichi ji

四十五分
yonjū go fun

五時二十分
go ji nijū fun

四時十五分
yon ji jū go fun

三時十分
san ji jū fun

八時三十五分
hachi ji sanjū go fun

七時半
nana ji han

六時二十五分
roku ji nijū go fun

十一時五十分
jū ichi ji gojū fun

十時四十五分
jū ji yonjū go fun

九時四十分
kyū ji yonjū fun

午後二時
gogo ni ji

午前一時
gozen ichi ji

十二時五十五分
jū ni ji gojū go fun

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

来週
raishū

今週
konshū

先週
senshū

来年
rainen

今年
kotoshi

去年
kyonen

来月
raigetsu

今月
kongetsu

先月
sengetsu

1988年4月
12日
sen kyūhyaku hachijū hachi nen shi
gatsu jū ni nichi

2003年2月
25日
nisen san nen ni gatsu nijū go nichi

2014年元旦
nisen jū yon nen ganjitsu

2000年12月
12日
nisen nen jū ni gatsu jū ni nichi

1907年9月
30日
sen kyūhyaku nana nen kyū gatsu
sanjū nichi

1899年10月13日
sen happyaku kyūjū kyū nen jū gatsu
jū san nichi

顎
ago

皺
shiwa

額
hitai

睫毛
matsuge

髭
hige

頬
hō

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

項
kō

ウエスト
uesuto

眉
mayu

小指
koyubi

親指
oyayubi

胸部
kyōbu

人差し指
hitosashi yubi

中指
nakayubi

薬指
kusuriyubi

かかと
kakato

爪
tsume

手首
tekubi

骨
hone

筋肉
kinniku

背骨
sebone

椎骨
tsuikotsu

肋骨
rokkotsu

骸骨
gaikotsu

動脈
dōmyaku

静脈
jōmyaku

膀胱
bōkō

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

陰茎
inkei

精子
seishi

膣
chitsu

辛い
tsurai

ジューシー
jūshī

睾丸
kōgan

ゆでた
yudeta

生
nama

塩辛い
shiokarai

厳しい
kibishī

欲深い
yokubukai

恥ずかしそうな
hazukashi sō na

耳が聞こえない
mimi ga kikoenai